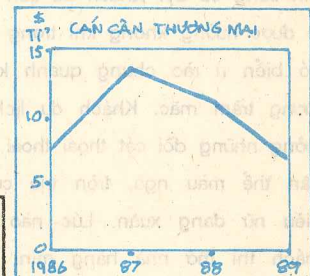
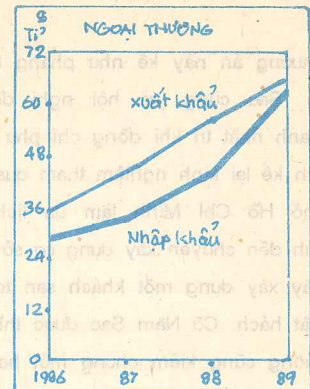
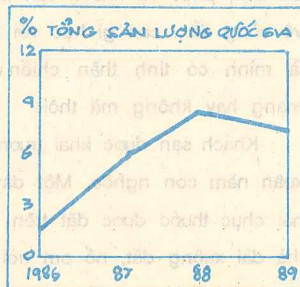


KINH TẾ MALAYSIA 1986-1989

NHỮNG SỐ LIỆU CHỈ BÁO CHÍNH

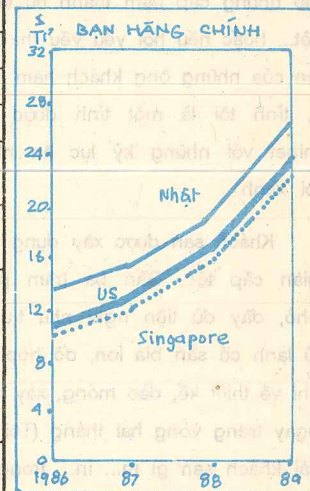
DỮ KIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN		1988
Tỉ lệ Giáo viên/ Học sinh		
Tiểu học		21,4
Trung học		21,1
Số dân trên mỗi bác sĩ		2.697
Sinh suất thuần (mỗi 1.000 dân)		30,0
Tuổi thọ (tuổi tính bằng năm)		
Nam		69,1
Nữ		73,3

PHONG THIÊN



DỮ KIẾN KINH TẾ CƠ BẢN VỀ MALAYSIA

	1987	1988	1989
Diện tích (Km vuông)	329.758	329.758	329.758
Dân số (triệu)	16,5	16,9	17,4
Lợi tức tính theo đầu người (\$ Malaysia)	4558	5.065	5.559
Tốc độ phát triển của Tổng sản lượng Quốc gia thực tế (%)	5,3	8,7	8,5
Tài khoản vãng lai của Cán cân chi phó (triệu \$ Malaysia)	6.633	4.914	-394
Tỉ giá hối đoái (tháng 12.1990)			
1 đô-la Mỹ	2,49	2,71	2,70
1 bảng Anh	4,67	4,87	4,34
1 mark Đức	1,57	1,52	1,60
100 yên Nhật	2,03	2,15	1,88
1\$ Singapore	1,25	1,39	1,42
Lãi suất (tháng 12)			
Lãi suất cho vay gốc	7,50	7,00	7,00
Ký thác định kỳ 3 tháng	2,50	3,25	5,00
Chỉ số vật giá (%)	0,8	2,5	2,8
Thất nghiệp (%)	8,2	8,1	7,5



Nguồn: Phân bộ Kinh tế, Bộ Tài chính, Malaysia, 1990

